

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC VIỆT NAM XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC VIỆT NAM XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM XANH EDUCATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM XANH EDUCATION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108517509

**3. Ngày thành lập:** 16/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô NT - KĐT Mới Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 091 323 5489

Fax:

Email: [mpascal2017@gmail.com](mailto:mpascal2017@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 0210        |
| 2.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8512(Chính) |
| 3.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.<br>+ Tư vấn du học.                                                                                                     | 8560        |
| 4.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8521        |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812        |
| 6.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                              | 1820        |
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410        |
| 8.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                | 9329        |
| 9.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911        |
| 10. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912        |
| 11. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4761        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 14. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 15. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>-Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>-Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>-Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                             | 5610 |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                    | 0161 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                     | 0162 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 21. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                          | 8299 |
| 29. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                | 8511 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch<br>- Kinh doanh dịch vụ dịch thuật;                                                                                                                              | 7490 |
| 31. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                             | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp ;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh;                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh                                             | 4759 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 38. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 39. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8522 |
| 40. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8523 |
| 41. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8532 |
| 43. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8552 |
| 44. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8533 |
| 45. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8541 |
| 46. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8551 |
| 47. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 48. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 49. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8219 |
| 50. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8211 |
| 51. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641 |
| 52. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7721 |
| 53. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9321 |
| 54. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 55. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 56. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1010 |
| 57. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3240 |
| 58. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Trung tâm ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng kiến thức văn hóa . | 8559 |
| 59. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1410 |
| 60. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG THỊ HƯƠNG GIANG | Tổ dân phố số 4, Thị trấn An Dương, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 026182003303                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN BÍCH NGỌC     | Quốc Bảo, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000               | 18,000    | 034185009060                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 90.000     | 900.000               | 18,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | THÁI VĂN KHÁNH       | Số 8, tổ 36, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 130.000    | 1.300.000.000         | 26,000    | 012037807                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 130.000    | 1.300.000.000         | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN THỊ VĨNH HÀ   | Thôn Vực, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 017298286                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | TẠ THỊ TÂM ANH       | Tổ dân phố Hạ 12, Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 034188006578                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 6   | TRẦN THỊ KIỀU HẠNH   | Số 16 đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 130.000    | 1.300.000.000         | 26,000    | 042174000047                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 130.000    | 1.300.000.000         | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: THÁI VĂN KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/09/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012037807

Ngày cấp: 28/03/2014

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 8, tổ 36, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 8, tổ 36, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội